

Số: 2247/QĐ-UBND

Hưng Yên, ngày 25 tháng 9 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cắt giảm kinh phí và tiết kiệm thêm 10%
chi thường xuyên khác còn lại của năm 2020 tỉnh Hưng Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Công văn số 8299/BTC-NSNN ngày 08 tháng 7 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc đẩy mạnh thực hiện các giải pháp điều hành thực hiện nhiệm vụ tài chính - NSDP những tháng cuối năm 2020;

Căn cứ Công văn số 461/HĐND-KTNS ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc cắt giảm kinh phí và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên khác còn lại của năm 2020 tỉnh Hưng Yên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 273/TTr-STC ngày 01 tháng 9 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cắt giảm kinh phí hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước, tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại của năm 2020 trên địa bàn tỉnh với tổng số tiền là 43.285.657.129 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi ba tỷ, hai trăm tám mươi lăm triệu, sáu trăm năm mươi bảy nghìn, một trăm hai mươi chín đồng), cụ thể như sau:

1. Kinh phí cắt giảm (70% kinh phí hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước còn lại của năm 2020): 1.787.051.334 đồng. Trong đó:

- Kinh phí cắt giảm của các cơ quan, đơn vị khối tỉnh: 1.453.000.000 đồng.
- Kinh phí cắt giảm của các huyện, thị xã, thành phố: 334.051.334 đồng.

2. Kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại của năm 2020: 41.498.605.795 đồng. Trong đó:

- Kinh phí tiết kiệm thêm 10% của các cơ quan, đơn vị khối tỉnh: 26.421.000.000 đồng.
- Kinh phí tiết kiệm thêm 10% của các huyện, thị xã, thành phố: 15.077.605.795 đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục I, II kèm theo)

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ngành, đoàn thể, cơ quan, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận: *nh*

- Như Điều 2;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT; P. TH^{Cầm}.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Đặng Ngọc Quỳnh

Phụ lục I
KINH PHÍ CẮT GIẢM VÀ TIẾT KIỆM THÊM 10% CHI THƯỜNG XUYỀN CÒN LẠI CỦA NĂM 2020
CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CẤP TỈNH

(Kèm theo Quyết định số 2247 /QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Tổng số tiết kiệm, cắt giảm	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên			Cắt giảm 70% KP hội nghị, đi công tác từ kinh phí không tự chủ/Chi hoạt động không thường xuyên
			Tổng kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên	Kinh phí tiết kiệm 10% tăng thêm từ kinh phí tự chủ/Chi hoạt động thường xuyên	Kinh phí tiết kiệm 10% tăng thêm từ kinh phí không tự chủ/Chi hoạt động không thường xuyên	
A	B	(1) = 2+5	(2)=3+4	3	4	5
	Tổng	27.874.000.000	26.421.000.000	4.818.000.000	21.603.000.000	1.453.000.000
1	Sở Kế hoạch và đầu tư	376.000.000	376.000.000	65.000.000	311.000.000	-
1.1	Cơ quan Sở Kế hoạch & Đầu tư	240.000.000	240.000.000	51.000.000	189.000.000	
1.2	Trung tâm xúc tiến đầu tư và Hỗ trợ doanh nghiệp	136.000.000	136.000.000	14.000.000	122.000.000	
2	Sở Nội vụ	565.000.000	565.000.000	99.000.000	466.000.000	-
2.1	Cơ quan Sở Nội vụ	326.000.000	326.000.000	49.000.000	277.000.000	
2.2	Ban thi đua khen thưởng	128.000.000	128.000.000	16.000.000	112.000.000	
2.3	Ban Tôn giáo	42.000.000	42.000.000	12.000.000	30.000.000	
2.4	Chi cục Văn thư Lưu trữ	52.000.000	52.000.000	12.000.000	40.000.000	
2.5	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	17.000.000	17.000.000	10.000.000	7.000.000	
3	Đài phát thanh và Truyền hình tỉnh	150.000.000	150.000.000	86.000.000	64.000.000	-
4	Trường Cao đẳng y tế	50.000.000	50.000.000	50.000.000	-	-
5	Sở Y tế	7.726.000.000	7.726.000.000	213.000.000	7.513.000.000	-
5.1	Cơ quan Sở Y tế	6.004.000.000	6.004.000.000		6.004.000.000	
5.2	Bệnh viện đa khoa Phổ Nổi	60.000.000	60.000.000		60.000.000	
5.3	Bệnh viện tâm thần kinh	90.000.000	90.000.000		90.000.000	
5.4	Bệnh viện Phổi	15.000.000	15.000.000		15.000.000	
5.5	Bệnh viện Bệnh nhiệt đới	238.000.000	238.000.000		238.000.000	
5.6	Trung tâm Giám định Y khoa	13.000.000	13.000.000	13.000.000	-	
5.7	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh	535.000.000	535.000.000	90.000.000	445.000.000	
5.8	TT KN thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	67.000.000	67.000.000	22.000.000	45.000.000	
5.9	Trung tâm Pháp y	21.000.000	21.000.000	14.000.000	7.000.000	
5.10	Trung tâm Bảo vệ, CSSK cán bộ	225.000.000	225.000.000	28.000.000	197.000.000	
5.11	Chi cục dân số KHHGĐ	71.000.000	71.000.000	20.000.000	51.000.000	
5.12	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm	246.000.000	246.000.000	26.000.000	220.000.000	
5.13	Trung tâm y tế huyện Phù Cừ	32.000.000	32.000.000		32.000.000	
5.14	Trung tâm y tế huyện Tiên Lữ	19.000.000	19.000.000		19.000.000	
5.15	Trung tâm y tế huyện Văn Lâm	90.000.000	90.000.000		90.000.000	
6	Ban quản lý khu Đại học Phố Hiến	74.000.000	74.000.000	16.000.000	58.000.000	-
7	Ủy ban MTTQ tỉnh Hưng Yên	167.000.000	167.000.000	28.000.000	139.000.000	-
8	Sở Công thương	653.000.000	583.000.000	57.000.000	526.000.000	70.000.000
8.1	Cơ quan Sở Công thương	628.000.000	558.000.000	46.000.000	512.000.000	70.000.000
8.2	Trung tâm Khuyến công và Xúc tiến thương mại	25.000.000	25.000.000	11.000.000	14.000.000	-
9	Sở Nông nghiệp và PTNT	2.926.000.000	2.644.000.000	395.000.000	2.249.000.000	282.000.000
9.1	Cơ quan Sở Nông nghiệp và PTNT	506.000.000	347.000.000	48.000.000	299.000.000	159.000.000
9.2	Chi cục Bảo vệ thực vật	145.000.000	145.000.000	65.000.000	80.000.000	
9.3	Chi cục Kiểm lâm	23.000.000	23.000.000	15.000.000	8.000.000	
9.4	Chi cục Phát triển nông thôn	939.000.000	939.000.000	25.000.000	914.000.000	
9.5	Chi cục QLCL nông lâm sản và thủy sản	34.000.000	34.000.000	16.000.000	18.000.000	
9.6	Chi cục Quản lý đê điều và PCLB	158.000.000	158.000.000	55.000.000	103.000.000	
9.7	Chi cục Thú y	472.000.000	472.000.000	71.000.000	401.000.000	
9.8	Chi cục Thủy lợi	151.000.000	28.000.000	13.000.000	15.000.000	123.000.000

TT	Nội dung	Tổng số tiết kiệm, cắt giảm	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên			Cắt giảm 70% KP hội nghị, đi công tác từ kinh phí không tự chủ/Chi hoạt động không thường xuyên
			Tổng kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên	Kinh phí tiết kiệm 10% tăng thêm từ kinh phí tự chủ/Chi hoạt động thường xuyên	Kinh phí tiết kiệm 10% tăng thêm từ kinh phí không tự chủ/Chi hoạt động không thường xuyên	
9.9	Chi cục Thủy sản	24.000.000	24.000.000	9.000.000	15.000.000	
9.10	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	160.000.000	160.000.000	9.000.000	151.000.000	
9.11	Trung tâm Khuyến nông	255.000.000	255.000.000	52.000.000	203.000.000	
9.12	Trung tâm Nước sinh hoạt và VSMT nông thôn	59.000.000	59.000.000	17.000.000	42.000.000	
10	Liên minh Hợp tác xã	211.000.000	92.000.000		92.000.000	119.000.000
11	Sở Giao thông Vận tải	165.000.000	165.000.000	80.000.000	85.000.000	-
11.1	Cơ quan Sở Giao thông Vận tải	90.000.000	90.000.000	40.000.000	50.000.000	
11.2	Thanh tra giao thông	27.000.000	27.000.000	27.000.000	-	
11.3	Ban An toàn giao thông	40.000.000	40.000.000	5.000.000	35.000.000	
11.4	BQL bến xe, bến thủy	8.000.000	8.000.000	8.000.000	-	
12	Thanh tra tỉnh	98.000.000	98.000.000	44.000.000	54.000.000	-
13	Sở Xây dựng	103.000.000	103.000.000	53.000.000	50.000.000	-
13.1	Cơ quan Sở Xây dựng	87.000.000	87.000.000	37.000.000	50.000.000	
13.2	Thanh tra Xây dựng	16.000.000	16.000.000	16.000.000	-	
14	Sở Thông tin và Truyền thông	236.000.000	236.000.000	37.000.000	199.000.000	-
14.1	Cơ quan Sở Thông tin và Truyền thông	201.000.000	201.000.000	27.000.000	174.000.000	
14.2	Trung tâm Công nghệ Thông tin và Truyền thông	35.000.000	35.000.000	10.000.000	25.000.000	
15	BQL các khu Công nghiệp	31.000.000	31.000.000	31.000.000	-	-
16	Sở Khoa học và Công nghệ	107.000.000	107.000.000	49.000.000	58.000.000	-
16.1	Cơ quan Sở Khoa học và Công nghệ	25.000.000	25.000.000	15.000.000	10.000.000	
16.2	Chi cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	32.000.000	32.000.000	16.000.000	16.000.000	
16.3	Trung tâm kỹ thuật TC đo lường chất lượng	8.000.000	8.000.000	8.000.000	-	
16.4	Trung tâm ứng dụng tiến bộ Khoa học và Công nghệ	11.000.000	11.000.000	5.000.000	6.000.000	
16.5	Trung tâm Thông tin và Thống kê Khoa học và Công nghệ	31.000.000	31.000.000	5.000.000	26.000.000	
17	Sở Tài chính	703.000.000	703.000.000	63.000.000	640.000.000	-
18	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	1.126.000.000	1.126.000.000	88.000.000	1.038.000.000	-
18.1	Cơ quan Văn phòng UBND tỉnh	1.077.000.000	1.077.000.000	72.000.000	1.005.000.000	
18.2	Trung tâm tin học - Công báo	27.000.000	27.000.000	7.000.000	20.000.000	
18.3	Trung tâm Hội nghị tỉnh	22.000.000	22.000.000	9.000.000	13.000.000	
19	Văn phòng Hội đồng nhân dân tỉnh	336.000.000	296.000.000	36.000.000	260.000.000	40.000.000
20	Trường Cao đẳng cộng đồng Hưng Yên	169.000.000	153.000.000	153.000.000	-	16.000.000
21	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	12.000.000	5.000.000		5.000.000	7.000.000
22	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	1.284.000.000	1.284.000.000	381.000.000	903.000.000	-
22.1	Cơ quan Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	797.000.000	797.000.000	65.000.000	732.000.000	
22.2	Trung tâm Bảo trợ xã hội và công tác xã hội	71.000.000	71.000.000	27.000.000	44.000.000	
22.3	Trung tâm Điều dưỡng, chăm sóc người có công	26.000.000	26.000.000	26.000.000	-	
22.4	Trung tâm Dịch vụ việc làm	47.000.000	47.000.000	32.000.000	15.000.000	
22.5	Cơ sở Điều trị Nghiện ma túy	73.000.000	73.000.000	47.000.000	26.000.000	
22.6	Trường PHCN và dạy nghề cho người khuyết tật Tiên Lữ	87.000.000	87.000.000	55.000.000	32.000.000	

TT	Nội dung	Tổng số tiết kiệm, cắt giảm	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên			Cắt giảm 70% KP hội nghị, đi công tác từ kinh phí không tự chủ/Chi hoạt động không thường xuyên
			Tổng kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên	Kinh phí tiết kiệm 10% tăng thêm từ kinh phí tự chủ/Chi hoạt động thường xuyên	Kinh phí tiết kiệm 10% tăng thêm từ kinh phí không tự chủ/Chi hoạt động không thường xuyên	
22.7	Trường PHCN và dạy nghề cho người khuyết tật Khoái Châu	78.000.000	78.000.000	55.000.000	23.000.000	
22.8	Trung tâm Điều dưỡng tâm thần kinh	105.000.000	105.000.000	74.000.000	31.000.000	
23	Sở Giáo dục và Đào tạo	2.779.000.000	2.379.000.000	1.729.000.000	650.000.000	400.000.000
23.1	Cơ quan Sở Giáo dục và Đào tạo	1.105.000.000	705.000.000	55.000.000	650.000.000	400.000.000
23.2	Trường THPT Văn Lâm	72.000.000	72.000.000	72.000.000	-	
23.3	Trường THPT Trưng Vương	66.000.000	66.000.000	66.000.000	-	
23.4	Trường THPT Mỹ Hào	55.000.000	55.000.000	55.000.000	-	
23.5	Trường THPT Nguyễn Thiện Thuật	54.000.000	54.000.000	54.000.000	-	
23.6	Trường THPT Yên Mỹ	68.000.000	68.000.000	68.000.000	-	
23.7	Trường THPT Triệu Quang Phục	51.000.000	51.000.000	51.000.000	-	
23.8	Trường THPT Minh Châu	49.000.000	49.000.000	49.000.000	-	
23.9	Trường THPT Văn Giang	81.000.000	81.000.000	81.000.000	-	
23.10	Trường THPT Dương Quảng Hàm	61.000.000	61.000.000	61.000.000	-	
23.11	Trường THPT Khoái Châu	138.000.000	138.000.000	138.000.000	-	
23.12	Trường THPT Trần Quang Khải	57.000.000	57.000.000	57.000.000	-	
23.13	Trường THPT Nguyễn Siêu	58.000.000	58.000.000	58.000.000	-	
23.14	Trường THPT Kim Động	71.000.000	71.000.000	71.000.000	-	
23.15	Trường THPT Đức Hợp	52.000.000	52.000.000	52.000.000	-	
23.16	Trường THPT Nghĩa Dân	43.000.000	43.000.000	43.000.000	-	
23.17	Trường THPT Ân Thi	69.000.000	69.000.000	69.000.000	-	
23.18	Trường THPT Nguyễn Trung Ngạn	57.000.000	57.000.000	57.000.000	-	
23.19	Trường THPT Phạm Ngũ Lão	52.000.000	52.000.000	52.000.000	-	
23.20	Trường THPT Phù Cừ	72.000.000	72.000.000	72.000.000	-	
23.21	Trường THPT Nam Phù Cừ	41.000.000	41.000.000	41.000.000	-	
23.22	Trường THPT Tiên Lữ	75.000.000	75.000.000	75.000.000	-	
23.23	Trường THPT Trần Hưng Đạo	52.000.000	52.000.000	52.000.000	-	
23.24	Trường THCS và THPT Hoàng Hoa Thám	68.000.000	68.000.000	68.000.000	-	
23.25	Trường THPT Hưng Yên	87.000.000	87.000.000	87.000.000	-	
23.26	Trường THPT chuyên Hưng Yên	103.000.000	103.000.000	103.000.000	-	
23.27	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	22.000.000	22.000.000	22.000.000	-	
24	Sở Tài nguyên - Môi trường	423.000.000	388.000.000	135.000.000	253.000.000	35.000.000
24.1	Cơ quan Sở Tài nguyên - Môi trường	104.000.000	69.000.000	36.000.000	33.000.000	35.000.000
24.2	Chi cục Bảo vệ môi trường	28.000.000	28.000.000	18.000.000	10.000.000	
24.3	Chi cục Quản lý đất đai	124.000.000	124.000.000	16.000.000	108.000.000	
24.4	Văn phòng Đăng ký đất đai	162.000.000	162.000.000	60.000.000	102.000.000	
24.5	Quỹ bảo vệ môi trường	5.000.000	5.000.000	5.000.000	-	
25	Hội Nông dân	249.000.000	144.000.000	28.000.000	116.000.000	105.000.000
26	Hội nhà báo	73.000.000	52.000.000		52.000.000	21.000.000
27	Hội người mù	41.000.000	41.000.000		41.000.000	-
28	Hội Đông y	69.000.000	44.000.000		44.000.000	25.000.000
29	Hội Chữ thập đỏ	40.000.000	40.000.000		40.000.000	-
30	Hội văn học nghệ thuật	153.000.000	111.000.000		111.000.000	42.000.000
31	Hội cựu chiến binh	149.000.000	149.000.000	18.000.000	131.000.000	-
32	Hội Phụ nữ	134.000.000	109.000.000	30.000.000	79.000.000	25.000.000
33	Tỉnh đoàn	547.000.000	384.000.000	50.000.000	334.000.000	163.000.000
33.1	Cơ quan Tỉnh đoàn	396.000.000	233.000.000	38.000.000	195.000.000	163.000.000
33.2	Nhà thiếu nhi	151.000.000	151.000.000	12.000.000	139.000.000	-
34	Sở Tư pháp	630.000.000	630.000.000	60.000.000	570.000.000	-
34.1	Cơ quan Sở Tư pháp	567.000.000	567.000.000	38.000.000	529.000.000	

TT	Nội dung	Tổng số tiết kiệm, cắt giảm	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên			Cắt giảm 70% KP hội nghị, đi công tác từ kinh phí không tự chủ/Chi hoạt động không thường xuyên
			Tổng kinh phí tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên	Kinh phí tiết kiệm 10% tăng thêm từ kinh phí tự chủ/Chi hoạt động thường xuyên	Kinh phí tiết kiệm 10% tăng thêm từ kinh phí không tự chủ/Chi hoạt động không thường xuyên	
34.2	Trung tâm trợ giúp pháp lý	63.000.000	63.000.000	22.000.000	41.000.000	
35	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.377.000.000	2.363.000.000	245.000.000	2.118.000.000	14.000.000
35.1	Cơ quan Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	724.000.000	724.000.000	40.000.000	684.000.000	
35.2	Thư viện tỉnh	90.000.000	90.000.000	18.000.000	72.000.000	
35.3	Trung tâm văn hóa tỉnh	165.000.000	165.000.000	20.000.000	145.000.000	
35.4	Nhà hát chèo	406.000.000	406.000.000	69.000.000	337.000.000	
35.5	Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng	101.000.000	87.000.000	16.000.000	71.000.000	14.000.000
35.6	Bảo tàng tỉnh	70.000.000	70.000.000	21.000.000	49.000.000	
35.7	Ban quản lý di tích	61.000.000	61.000.000	12.000.000	49.000.000	
35.8	TT Thông tin Xúc tiến Du lịch	18.000.000	18.000.000	13.000.000	5.000.000	
35.9	Trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao	742.000.000	742.000.000	36.000.000	706.000.000	
36	Kinh phí Đảng	976.000.000	976.000.000	291.000.000	685.000.000	-
37	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật Tô Hiệu Hưng Yên	251.000.000	251.000.000	147.000.000	104.000.000	-
38	Trường Chính trị Nguyễn Văn Linh	215.000.000	126.000.000	61.000.000	65.000.000	89.000.000
39	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	500.000.000	500.000.000		500.000.000	-
40	Công an tỉnh	1.000.000.000	1.000.000.000		1.000.000.000	-

Phụ lục II

**KINH PHÍ CẮT GIẢM VÀ TIẾT KIỆM THÊM 10% CHI THƯỜNG XUYÊN CÒN LẠI CỦA NĂM 2020
CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Quyết định số 2247/QĐ-UBND ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng số tiết kiệm, cắt giảm	Trong đó	
			Kinh phí thực hiện cắt giảm (Cắt giảm 70% KP hội nghị, đi công tác)	Tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên
1	Thành phố Hưng Yên	1.820.000.000		1.820.000.000
2	Huyện Tiên Lữ	1.318.356.000		1.318.356.000
3	Huyện Phù Cừ	1.243.848.888		1.243.848.888
4	Huyện Kim Động	1.711.096.000		1.711.096.000
5	Huyện Ân Thi	1.931.197.641	334.051.334	1.597.146.307
6	Huyện Yên Mỹ	2.572.000.000		2.572.000.000
7	Huyện Khoái Châu	1.112.254.000		1.112.254.000
8	Huyện Văn Giang	1.603.631.000		1.603.631.000
9	Thị xã Mỹ Hào	1.068.941.600		1.068.941.600
10	Huyện Văn Lâm	1.030.332.000		1.030.332.000
	Tổng	15.411.657.129	334.051.334	15.077.605.795